

Số: 11/TB-UBND

Nhật Quang, ngày 16 tháng 3 năm 2023

**THÔNG BÁO**

**Về việc niêm yết Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cù**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 466-QĐ/UBND ngày 28/2/2023 tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cù;

UBND xã Nhật Quang niêm yết công bố Kế hoạch sử dụng đất huyện Phù Cù năm 2023 như sau:

**Thời gian công khai:** Từ ngày 16/3/2023 đến ngày 31/12/2023

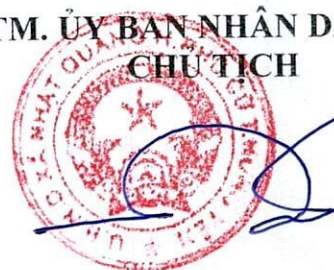
**Địa điểm công khai:** Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Nhật Quang, công thông tin điện tử của xã và hệ thống loa truyền thanh.

Trong thời gian niêm yết thông báo UBND xã Nhật Quang tiếp nhận mọi ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân. Hết thời gian công khai nêu trên, nếu hộ gia đình, cá nhân nào có ý kiến UBND xã sẽ không tiếp nhận, giải quyết. /.

**Nơi nhận:**

- Đài truyền thanh xã;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Ân**

Số: 466 /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cừ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 08/02/2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 22/02/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Cừ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, rà soát và kiểm tra hiện trạng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai mới xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *nghe*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2<sup>1</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên  
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên  
Thời gian ký: 28/02/2023 13:29:40

**Nguyễn Hùng Nam**

**Phụ lục số 01**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           | Tổng Trần Cao |        |
|-----|--------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|------------|--------|-----------|-----------|---------------|--------|
|     |                                            |     |                | Đình Cao                           | Đoàn Đào | Minh Hoàng | Minh Tân | Minh Tiên | Nguyễn Hòa | Nhật Quang | Phan Sáo Nam | Quang Hưng | Tam Đa | Tiên Tiên | Tổng Phan |               |        |
| 1   | Đất nông nghiệp                            | NNP | 6091,47        | 629,30                             | 584,62   | 405,87     | 419,33   | 423,40    | 334,68     | 361,89     | 435,35       | 439,95     | 379,36 | 334,67    | 528,91    | 559,24        | 254,90 |
|     | Trong đó:                                  |     |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |        |
| 1.1 | Đất trồng lúa                              | LUA | 3569,58        | 472,51                             | 435,16   | 309,44     | 186,65   | 292,91    | 111,36     | 228,49     | 289,27       | 281,65     | 23,33  | 146,27    | 366,88    | 256,42        | 169,24 |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước        | LUC | 3569,58        | 472,51                             | 435,16   | 309,44     | 186,65   | 292,91    | 111,36     | 228,49     | 289,27       | 281,65     | 23,33  | 146,27    | 366,88    | 256,42        | 169,24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK | 131,65         | 5,12                               | 0,61     | 2,56       | 1,38     | 0,39      | 11,15      | 1,60       | 0,25         | 1,30       | 4,73   | 2,34      | 0,45      | 98,35         | 1,42   |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN | 1591,13        | 74,74                              | 69,28    | 44,78      | 195,44   | 53,20     | 149,61     | 75,40      | 99,08        | 97,08      | 300,53 | 142,07    | 96,82     | 154,52        | 38,58  |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS | 728,86         | 76,51                              | 79,31    | 47,90      | 35,86    | 68,58     | 41,53      | 51,80      | 46,75        | 57,03      | 45,77  | 43,99     | 64,76     | 49,95         | 19,12  |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác                       | NKH | 70,25          | 0,42                               | 0,26     | 1,19       |          | 8,32      | 21,03      | 4,60       |              | 2,89       | 5,00   |           |           |               | 26,54  |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                        | PNN | 3367,06        | 369,36                             | 436,42   | 166,64     | 201,11   | 183,68    | 275,77     | 149,39     | 209,39       | 252,99     | 177,04 | 127,45    | 250,40    | 342,64        | 224,78 |
|     | Trong đó:                                  |     |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |        |
| 2.1 | Đất quốc phòng                             | CQP | 7,97           | 1,50                               |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           | 6,47      |               |        |
| 2.2 | Đất an ninh                                | CAN | 16,86          | 0,26                               | 13,45    | 0,16       | 0,28     | 0,20      | 0,25       | 0,23       | 0,15         | 0,15       | 0,30   | 0,20      | 0,20      | 0,18          | 0,85   |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                        | SKK |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |        |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                        | SKN | 141,95         | 19,50                              | 72,25    |            |          |           |            |            |              | 34,97      |        |           |           |               | 15,23  |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                     | TMD | 0,54           | 0,15                               |          |            |          |           |            |            | 0,03         |            |        |           | 0,36      |               |        |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC | 31,59          | 2,46                               | 1,83     | 0,09       | 4,34     |           | 0,90       |            | 0,36         | 6,49       | 5,89   |           | 1,79      | 0,42          | 7,02   |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản               | SKS |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |        |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,99          |                                    |          |            |          |           | 2,00       |            |              |            |        |           |           | 13,99         |        |

| Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |                                                                  |     |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|----------|----------|------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|------------|--------|-----------|-----------|-----------|---------------|
| STT                                | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đình Cao | Đoàn Đào | Minh Hoàng | Minh Tân | Minh Tiến | Nguyễn Hòa | Nhật Quang | Phan Sào Nam | Quang Hưng | Tam Đa | Tiên Tiến | Tổng Phan | Tổng Trần | T.T. Trần Cao |
| 2.9                                | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1734,81        | 201,87   | 213,29   | 103,94     | 92,25    | 98,37     | 101,98     | 93,02      | 122,15       | 112,95     | 102,74 | 82,84     | 138,34    | 158,02    | 113,05        |
|                                    | Trong đó:                                                        |     |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
|                                    | Đất giao thông                                                   | DGT | 1172,30        | 141,13   | 154,94   | 65,23      | 58,49    | 62,26     | 67,31      | 67,69      | 86,76        | 78,73      | 60,12  | 56,60     | 97,53     | 108,78    | 66,73         |
|                                    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 336,28         | 42,75    | 31,36    | 26,63      | 19,14    | 23,42     | 21,53      | 13,56      | 21,62        | 25,34      | 25,48  | 17,45     | 24,19     | 30,10     | 13,71         |
|                                    | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 11,43          | 0,97     | 0,30     | 0,55       | 1,11     | 0,86      | 0,61       | 0,21       | 0,67         | 0,81       | 0,50   | 0,44      | 0,35      | 0,90      | 3,15          |
|                                    | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 6,06           | 0,16     | 3,16     | 0,10       | 0,25     | 0,21      | 0,39       | 0,13       | 0,34         | 0,19       | 0,22   | 0,20      | 0,39      | 0,17      | 0,15          |
|                                    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 44,32          | 3,84     | 2,81     | 1,58       | 1,50     | 1,67      | 2,11       | 3,61       | 2,72         | 1,85       | 8,91   | 1,58      | 3,78      | 2,03      | 6,33          |
|                                    | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 14,96          | 1,32     | 1,20     | 1,37       | 1,08     |           | 0,76       | 1,28       | 1,02         | 0,74       |        | 0,21      | 0,26      | 1,34      | 4,38          |
|                                    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 3,73           | 0,30     | 1,12     | 0,32       | 0,09     | 0,25      | 0,22       | 0,09       | 0,12         | 0,09       | 0,14   | 0,19      | 0,18      | 0,28      | 0,34          |
|                                    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,54           | 0,06     |          | 0,04       | 0,01     | 0,02      | 0,05       | 0,04       |              |            | 0,02   | 0,03      | 0,02      | 0,02      | 0,23          |
| -                                  | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
|                                    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 4,28           |          |          | 0,03       |          | 0,48      | 2,27       |            | 0,29         |            |        |           |           | 1,20      | 0,01          |
|                                    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 13,38          | 0,28     | 4,85     | 0,13       | 1,20     | 0,33      | 0,13       | 0,10       | 0,21         | 0,28       | 0,32   | 0,16      | 0,28      | 0,13      | 4,98          |
|                                    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 16,00          | 0,64     | 1,00     | 0,62       | 1,07     | 0,76      | 0,53       | 0,17       | 1,21         | 0,28       | 0,04   | 0,84      | 0,98      | 2,13      | 5,73          |
|                                    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT                            | NTD | 105,57         | 10,00    | 11,84    | 7,16       | 7,61     | 7,35      | 5,91       | 6,04       | 7,08         | 4,24       | 6,83   | 5,03      | 10,13     | 10,70     | 5,65          |
|                                    | Đất chợ                                                          | DCH | 5,96           | 0,42     | 0,71     | 0,18       | 0,70     | 0,76      | 0,16       | 0,10       | 0,11         | 0,40       | 0,16   | 0,11      | 0,25      | 0,24      | 1,66          |
|                                    | Đất hạ tầng còn lại                                              | DHT |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
| 2.10                               | Đất dành làm thắng cảnh                                          | DDL |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
| 2.11                               | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                |          |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |               |
| 2.12                               | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                              | DKV | 1,29           |          |          |            |          |           |            |            | 0,42         | 0,01       |        |           |           |           | 0,86          |
| 2.13                               | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 976,10         | 130,23   | 111,36   | 61,30      | 63,84    | 78,09     | 105,23     | 43,12      | 59,20        | 73,93      | 56,57  | 37,72     | 87,31     | 68,20     |               |

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                      | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           | TT. Trần Cao |
|------|-------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------------|
|      |                                           |     |                | Đình Cao                           | Đoàn Đào | Minh Hoàng | Minh Tân | Minh Tiến | Nguyễn Hòa | Nhật Quang | Phan Sào Nam | Quang Hưng | Tam Đa | Tiền Tiến | Tổng Phan | Tổng Trần |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 76,76          |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           | 76,76        |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 12,45          | 0,68                               | 1,12     | 0,25       | 0,13     | 0,86      | 0,19       | 0,27       | 0,47         | 0,43       | 0,39   | 0,82      | 1,58      | 0,72      | 4,54         |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,93           | 0,10                               |          |            |          |           | 0,24       | 2,14       |              |            |        | 0,89      | 0,56      |           |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN | 12,85          | 2,06                               | 1,71     | 0,86       | 1,63     | 0,14      | 0,58       | 0,94       | 0,26         | 0,83       | 0,68   | 0,30      | 1,84      | 1,00      | 0,02         |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON | 323,93         | 10,24                              | 21,39    |            | 38,64    | 5,96      | 63,84      | 9,07       | 26,31        | 23,23      | 10,47  | 4,57      | 11,63     | 92,16     | 6,42         |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC | 10,04          | 0,31                               | 0,02     | 0,04       |          | 0,06      | 0,56       | 0,60       | 0,04         |            |        | 0,11      | 0,32      | 7,95      | 0,03         |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |           |           |           |              |
| 3    | Đất chưa sử dụng                          | CSD | 5,39           | 0,76                               |          |            |          |           | 0,30       | 0,31       | 0,06         |            | 0,42   | 0,24      | 0,28      | 2,73      | 0,29         |

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |                |          |           |            |            |              |            |        |           |           | T.T. Trần Cao |           |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|----------|----------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|------------|--------|-----------|-----------|---------------|-----------|
|     |                                                                  |     |                | Đình Cao                           | Đoàn Đào | Minh Hoàng Tân | Minh Tân | Minh Tiến | Nguyễn Hòa | Nhất Quang | Phan Sào Nam | Quang Hưng | Tam Đa | Tiên Tiến | Tổng Phan |               | Tổng Trần |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 431,25         | 70,76                              | 108,58   | 12,74          | 8,54     | 5,94      | 46,27      | 14,85      | 14,76        | 39,10      | 11,63  | 5,88      | 30,84     | 25,53         | 35,83     |
|     | Trong đó:                                                        |     |                |                                    |          |                |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 398,42         | 69,93                              | 104,84   | 11,33          | 8,11     | 4,93      | 38,51      | 12,97      | 13,24        | 38,27      | 8,92   | 5,10      | 27,42     | 21,25         | 33,60     |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 398,42         | 69,93                              | 104,84   | 11,33          | 8,11     | 4,93      | 38,51      | 12,97      | 13,24        | 38,27      | 8,92   | 5,10      | 27,42     | 21,25         | 33,60     |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 0,87           |                                    |          | 0,17           |          |           | 0,50       |            |              |            |        |           |           | 0,20          |           |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 25,75          | 0,60                               | 3,32     | 0,47           | 0,41     | 1,01      | 6,37       | 1,81       | 1,00         | 0,59       | 2,49   | 0,78      | 1,25      | 3,74          | 1,91      |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 6,21           | 0,23                               | 0,42     | 0,77           | 0,02     |           | 0,89       | 0,07       | 0,52         | 0,24       | 0,22   |           | 2,17      | 0,34          | 0,32      |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 36,38          | 6,13                               | 12,36    |                | 0,46     | 0,02      | 2,61       | 1,03       | 1,80         | 5,27       | 0,70   | 0,73      | 0,60      | 1,46          | 3,21      |
|     | Trong đó:                                                        |     |                |                                    |          |                |          |           |            |            |              |            |        |           |           |               |           |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 33,98          | 6,10                               | 12,20    |                | 0,31     | 0,02      | 1,12       | 1,00       | 1,65         | 5,05       | 0,63   | 0,73      | 0,58      | 1,38          | 3,21      |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 1,87           | 0,03                               |          |                | 0,08     |           | 1,49       | 0,03       |              | 0,07       | 0,07   |           | 0,02      | 0,08          |           |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,53           |                                    | 0,16     |                | 0,07     |           |            |            | 0,15         | 0,15       |        |           |           |               |           |

✓

**Phụ lục số 03**  
**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                            | Mã      | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |            |          |           |            |            |              |            |        | Tôn Thất Cao | Tôn Thất | Tôn Thất | Tôn Thất | Tôn Thất |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|------------|--------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                 |         |                | Đình Cao                           | Đoàn Đào | Minh Hoàng | Minh Tân | Minh Tiến | Nguyễn Hòa | Nhật Quang | Phan Sào Nam | Quang Hưng | Tam Đa | Tiền Tiến    | Tôn Phan | Tôn Thất | Tôn Thất | Tôn Thất |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                     | NNP/PNN | 431,23         | 71,80                              | 108,86   | 12,84      | 8,59     | 6,45      | 40,12      | 15,57      | 14,91        | 39,10      | 12,14  | 6,17         | 30,84    | 28,01    | 35,83    |          |
|     | Trong đó:                                                       |         |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                   | LUA/PNN | 391,49         | 69,93                              | 104,84   | 11,33      | 8,11     | 4,93      | 31,58      | 12,97      | 13,24        | 38,27      | 8,92   | 5,10         | 27,42    | 21,25    | 33,60    |          |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                             | LUC/PNN | 391,49         | 69,93                              | 104,84   | 11,33      | 8,11     | 4,93      | 31,58      | 12,97      | 13,24        | 38,27      | 8,92   | 5,10         | 27,42    | 21,25    | 33,60    |          |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                     | HNK/PNN | 1,75           |                                    |          | 0,17       |          |           | 0,50       |            |              |            |        |              |          | 1,08     |          |          |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                           | CLN/PNN | 26,48          | 0,60                               | 3,32     | 0,47       | 0,41     | 1,01      | 7,10       | 1,81       | 1,00         | 0,59       | 2,49   | 0,78         | 1,25     | 3,74     | 1,91     |          |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản                                         | NTS/PNN | 11,51          | 1,27                               | 0,70     | 0,87       | 0,07     | 0,51      | 0,94       | 0,79       | 0,67         | 0,24       | 0,73   | 0,29         | 2,17     | 1,94     | 0,32     |          |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác                                            | NKH/PNN |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp      |         | 19,26          | 0,12                               |          |            | 0,01     |           | 9,70       | 4,60       |              |            | 4,83   |              |          |          |          |          |
|     | Trong đó:                                                       |         |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                 | LUA/CLN |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản               | LUA/NTS |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |            |        |              |          |          |          |          |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở       | PKO/OCT | 7,06           | 1,91                               | 0,03     |            | 0,19     |           | 0,77       | 0,44       | 1,65         | 0,37       | 0,27   |              |          | 0,51     | 0,92     |          |

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |            |          |           |            |            |              | TT. Trần Cao | Tiền Tiến | Tống Phan | Tống Trần |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|------------|------------|--------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                  |     |                | Đình Cao                           | Đoàn Đào | Minh Hoàng | Minh Tân | Minh Tiến | Nguyễn Hòa | Nhật Quang | Phan Sào Nam | Quang Hưng   | Tam Đa    |           |           |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                  | NNP |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |              |           |           |           |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 0,02           |                                    |          |            |          |           | 0,02       |            |              |              |           |           |           |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                 |     |                |                                    |          |            |          |           |            |            |              |              |           |           |           |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,02           |                                    |          |            |          |           | 0,02       |            |              |              |           |           |           |

✓